

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI**

—o0o—



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021**

Đồng Nai, năm 2021

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI**

-----000-----



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021**

Đồng Nai, năm 2021

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Giới thiệu và sứ mệnh**

- Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực nông lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ.

- Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

- **Địa chỉ các trụ sở**

| STT | Loại trường | Tên trường | Địa điểm | Diện tích đất | Diện tích xây dựng |
|-----|-------------|------------|----------|---------------|--------------------|
|-----|-------------|------------|----------|---------------|--------------------|

2. Quy mô đào tạo chính quy

| STT | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo | | | | | | |
|-------|------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|
| | | Khối ngành I | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII |
| 1. | Sau đại học | | | | | | | |
| 1.1 | Tiến sĩ | | | | | | | |
| 1.2 | Thạc sĩ | | | | | | | |
| 2. | Đại học | | | | | | | |
| 2.1 | Chính quy | | | 276 | 7 | 803 | | 196 |
| 2.1.1 | Các ngành đào | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|--|-----|---|--|-----|--|
| | tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên | | | | | | |
| 2.1.1.1 | Quản trị kinh doanh (7340101) | | 133 | | | | |
| 2.1.1.2 | Bất động sản (7340116) | | 0 | | | | |
| 2.1.1.3 | Kế toán (7340301) | | 143 | | | | |
| 2.1.1.4 | Công nghệ sinh học (7420201) | | | 7 | | | |
| 2.1.1.5 | Khoa học môi trường (7440301) | | | 0 | | | |
| 2.1.1.6 | Công nghệ chế biến lâm sản (7549001) | | | | | 42 | |
| 2.1.1.7 | Kiến trúc cảnh quan (7580102) | | | | | 19 | |
| 2.1.1.8 | Thiết kế nội thất (7580108) | | | | | 32 | |
| 2.1.1.9 | Kỹ thuật xây dựng (7580201) | | | | | 15 | |
| 2.1.1.10 | Chăn nuôi (7620105) | | | | | 25 | |
| 2.1.1.11 | Khoa học cây trồng (7620110) | | | | | 66 | |
| 2.1.1.12 | Bảo vệ thực vật (7620112) | | | | | 57 | |
| 2.1.1.13 | Lâm sinh (7620205) | | | | | 25 | |
| 2.1.1.14 | Quản lý tài | | | | | 111 | |

| | | | | | | | |
|----------|---|--|-----|---|-----|--|-----|
| | nguyên rừng (7620211) | | | | | | |
| 2.1.1.15 | Thú y (7640101) | | | | 411 | | |
| 2.1.1.16 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103) | | | | | | 11 |
| 2.1.1.17 | Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101) | | | | | | 66 |
| 2.1.1.18 | Quản lý đất đai (7850103) | | | | | | 119 |
| 2.1.1.19 | Du lịch sinh thái (7850104) | | | | | | 0 |
| 2.1.2 | Các ngành đào tạo ưu tiên | | | | | | |
| 2.2 | Liên thông từ TC lên ĐH | | | | | | |
| 2.2.1 | Kế toán (7340301) | | 137 | | | | |
| 2.2.2 | Khoa học môi trường (7440301) | | | 3 | | | |
| 2.2.3 | Lâm sinh (7620205) | | | | 0 | | |
| 2.2.4 | Quản lý tài nguyên rừng (7620211) | | | | 84 | | |
| 2.2.5 | Thú y (7640101) | | | | 121 | | |
| 2.2.6 | Quản lý đất đai (7850103) | | | | | | 171 |
| 2.3 | Liên thông từ cao | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|------|--|--|--|----|--|---|--|---|
| | đăng lên đại học chính quy | | | | | | | |
| 2.4 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | |
| 3. | Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non | | | | | | | |
| 3.1 | Chính quy | | | | | | | |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy | | | | | | | |
| 3.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | |
| II | Vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 1 | Đại học | | | | | | | |
| 1.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 1.11 | Quản trị kinh doanh (7340101) | | | 18 | | | | |
| 1.12 | Quản lý tài nguyên rừng (7620211) | | | | | 0 | | |
| 1.13 | Quản lý đất đai (7850103) | | | | | | | 0 |
| 1.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|------|--|--|--|-----|--|-----|--|-----|
| | học | | | | | | | |
| 1.21 | Kế toán (7340301) | | | 127 | | | | |
| 1.22 | Lâm sinh (7620205) | | | | | 106 | | |
| 1.23 | Quản lý tài nguyên rừng (7620211) | | | | | 290 | | |
| 1.24 | Quản lý đất đai (7850103) | | | | | | | 250 |
| 1.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 1.4 | Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | |
| 2. | Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non | | | | | | | |
| 2.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 2.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 2.3 | Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | |
| III | Đào tạo từ xa | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

| STT | Năm tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | | | |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|--|
| | | Thi tuyển | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | Ghi chú |
| 1 | Năm tuyển sinh 2020 | | x | | - Năm 2020, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh gồm 3 phương thức là xét điểm thi THPT quốc gia, xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT học kỳ 1 năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT, tổ chức thi tuyển sinh. |
| 2 | Năm tuyển sinh 2019 | | x | | - Năm 2019, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh gồm 3 phương thức là xét điểm thi THPT quốc gia, xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT lớp 12, tổ chức thi tuyển sinh. |

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

| Khôi ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Mã ngành | Năm tuyển sinh 2019 | | | Năm tuyển sinh 2020 | | |
|---|----------|---------------------|----------------|------------------|---------------------|----------------|------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|--------------------------------|---------|----|----|----|----|----|----|
| Khối ngành I | | | | | | | |
| Khối ngành II | | | | | | | |
| Khối ngành III | | | | | | | |
| Bất động sản | 7340116 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội | C15 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Quản trị kinh doanh | 7340101 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 50 | 40 | 15 | 50 | 52 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội | C15 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Kế toán | 7340301 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 80 | 40 | 15 | 50 | 41 | 16 |

| | | | | | | | |
|--------------------------------------|---------|----|---|----|----|---|----|
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội | C15 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Khối ngành IV | | | | | | | |
| Công nghệ sinh học | 7420201 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 30 | 4 | 15 | 30 | 0 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Khoa học môi trường | 7440301 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 30 | 1 | 15 | 30 | 0 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng | D01 | | | | | | |

| | | | | | | | |
|--------------------------|---------|----|----|----|----|----|----|
| Anh | | | | | | | |
| Khối ngành V | | | | | | | |
| Thiết kế nội thất | 7580108 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 40 | 5 | 15 | 30 | 19 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Kiến trúc cảnh quan | 7580102 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 30 | 10 | 15 | 30 | 0 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Thú y | 7640101 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 80 | 80 | 15 | 80 | 89 | 17 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----------------------------|---------|----|----|----|----|----|----|
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Khoa học cây trồng | 7620110 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 50 | 15 | 15 | 30 | 9 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Chăn nuôi | 7620105 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 30 | 4 | 15 | 30 | 0 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, | A00 | 40 | 7 | 15 | 30 | 13 | 15 |

| | | | | | | | |
|--------------------------------|---------|----|----|----|----|----|----|
| Hóa học | | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Bảo vệ thực vật | 7620112 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 40 | 12 | 15 | 30 | 12 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Lâm sinh | 7620205 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 30 | 10 | 15 | 30 | 0 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Quản lý tài | 7620211 | | | | | | |

| | | | | | | | |
|--|---------|----|----|----|----|----|----|
| nguyên rừng | | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 70 | 21 | 15 | 40 | 32 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Khối ngành VI | | | | | | | |
| Khối ngành VII | | | | | | | |
| Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 40 | 15 | 15 | 50 | 11 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Du lịch sinh thái | 7850104 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 15 |

| | | | | | | | |
|--------------------------------------|---------|----|----|----|----|----|----|
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội | C15 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |
| Quản lý đất đai | 7850103 | | | | | | |
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 50 | 31 | 15 | 50 | 33 | 15 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | | | | |
| Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | | | | | |
| Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | | | | |

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 26.1 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1000 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 26,606 m²/sinh viên

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|----|--|----------|--|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 65 | 7556 |
| 2 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 1 | 750 |
| 3 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 2 | 974 |
| 4 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 28 | 3779 |
| 5 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 4 | 355 |
| 6 | Số phòng học đa phương tiện | 4 | 246 |
| 7 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 26 | 1452 |
| 8 | Thư viện, trung tâm học liệu | 8 | 1500 |
| 9 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 32 | 2416 |

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| TT | Khối ngành đào tạo | Số lượng |
|----|--------------------|----------|
|----|--------------------|----------|

| | | |
|---|----------------|------|
| 1 | Khối ngành I | 0 |
| 2 | Khối ngành II | 153 |
| 3 | Khối ngành III | 1427 |
| 4 | Khối ngành IV | 0 |
| 5 | Khối ngành V | 2946 |
| 6 | Khối ngành VI | 0 |
| 7 | Khối ngành VII | 374 |

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

a. Tuyển sinh đại học

Đối tượng tuyển sinh tại Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Phân hiệu): là học sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường Đại học Lâm nghiệp theo từng phương thức xét tuyển.

b. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học

Đối tượng tuyển sinh là người tốt nghiệp trình độ trung cấp, tốt nghiệp trình độ cao đẳng và các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Năm 2021, Phân hiệu tuyển sinh theo 3 phương thức sau:

- Phương thức 1: xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia năm 2021;
- Phương thức 2: xét tuyển theo kết quả học tập học kỳ 1 năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm học lớp 10, 11, 12.
- Phương thức 3: Tổ chức thi tuyển sinh (dự kiến thi vào tháng 11-12, nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----------|----------------------------------|-----------------|--|--|---|----------------------------|
| 1 | Kiến trúc cảnh quan | 7580102 | 952/QĐ-BGDĐT | 07/03/2012 | | 2012 |
| 2 | Lâm sinh | 7620205 | 6268/QĐ-BGDĐT | 31/12/2010 | | 2010 |
| 3 | Khoa học cây trồng | 7620110 | 534/QĐ-BGDĐT | 22/02/2016 | | 2016 |
| 4 | Kế toán | 7340301 | 588/QĐ-BGDĐT | 11/02/2004 | | 2008 |
| 5 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | 6268/QĐ-BGDĐT | 31/12/2010 | | 2010 |
| 6 | Du lịch sinh thái | 7850104 | 95/QĐ-BGDĐT | 14/01/2019 | | 2019 |
| 7 | Chăn nuôi | 7620105 | 320/QĐ-BGDĐT | 25/01/2017 | | 2017 |
| 8 | Khoa học môi trường | 7440301 | 167/QĐ-BGD&ĐT | 13/01/2004 | | 2012 |
| 9 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 534/QĐ-BGDĐT | 22/02/2006 | | 2016 |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------|---------|----------------|------------|--|------|
| 10 | Quản lý đất đai | 7850103 | 1742/QĐ-BGDĐT | 19/01/2002 | | 2002 |
| 11 | Thú y | 7640101 | 473/QĐ-BGDĐT | 16/02/2017 | | 2017 |
| 12 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 320/QĐ-BGDĐT | 25/01/2017 | | 2017 |
| 13 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | 534/QĐ-BGDĐT | 22/02/2016 | | 2016 |
| 14 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 4135/QĐ-BGDĐT | 17/06/1995 | | 2008 |
| 15 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 4135/QĐ-BGD&ĐT | 17/06/1995 | | 2008 |
| 16 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | 6268/QĐ-BGDĐT | 31/12/2010 | | 2015 |
| 17 | Thiết kế nội thất | 7580108 | 2326/QĐ-BGD&ĐT | 06/06/2005 | | 2014 |
| 18 | Bất động sản | 7340116 | 1193/QĐ-BGDĐT | 04/05/2019 | | 2020 |
| 19 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 97/QĐ-BGD&ĐT | 10/01/2005 | | 2012 |

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ

đào tạo.

| STT | Ngành học | Mã ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | | Tổ hợp môn xét tuyển 3 | | Tổ hợp môn xét tuyển 4 | |
|-----|---------------------------|----------|----------------------|-----------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | Xét theo KQ thi THPT | Theo phương thức khác | Mã tổ hợp | Môn thi chính | Mã tổ hợp | Môn thi chính | Mã tổ hợp | Môn thi chính | Mã tổ hợp | Môn thi chính |
| 1 | Các ngành đào tạo đại học | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 20 | 20 | A00 | TO | A01 | TO | C15 | TO | D01 | TO |
| 1.2 | Kế toán | 7340301 | 25 | 25 | A00 | TO | A01 | TO | C15 | TO | D01 | TO |
| 1.3 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 15 | 15 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|----------------------------|---------|----|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|
| 1.4 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | 15 | 15 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.5 | Thiết kế nội thất | 7580108 | 15 | 15 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.6 | Khoa học cây trồng | 7620110 | 15 | 15 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.7 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | 15 | 15 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.8 | Lâm sinh | 7620205 | 15 | 15 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.9 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 20 | 20 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |

| | | | | | | | | | | | | |
|------|----------------------------------|---------|----|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|
| 1.10 | Thú y | 7640101 | 40 | 40 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.11 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 20 | 20 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.12 | Quản lý đất đai | 7850103 | 20 | 20 | A00 | TO | A01 | TO | B00 | TO | D01 | TO |
| 1.13 | Du lịch sinh thái | 7850104 | 15 | 15 | A00 | TO | A01 | TO | C15 | TO | D01 | TO |

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Tuyển sinh đại học

a. Đối với phương thức 1: thí sinh dùng điểm thi THPT Quốc gia năm 2021 để xét tuyển.

- Có tổng điểm của tổ hợp môn/bài thi trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021 đạt từ 15 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh).

- Môn/bài thi xét tuyển quy định cho từng ngành học theo phương thức 1 được thể hiện bảng 04.

- Xét điểm theo tổ hợp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu (bằng tổng điểm các môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên).

b. Đối với phương thức 2: thí sinh dùng kết quả học tập bậc THPT để xét tuyển

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

+ Điểm trung bình chung của tổ hợp các môn học dùng để xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); Hoặc điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

+ Tổ hợp các môn xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT học kỳ 1 năm lớp 12 giống tổ hợp môn/bài thi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 bảng 04.

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + Đ4$$

Trong đó:

- + ĐTT: Điểm trúng tuyển;
- + ĐM1: Điểm trung bình Môn 1 học kỳ 1 năm lớp 12/Điểm tổng kết năm lớp 10;
- + ĐM2: Điểm trung bình Môn 2 học kỳ 1 năm lớp 12/ Điểm tổng kết năm lớp 11;
- + ĐM3: Điểm trung bình Môn 3 học kỳ 1 năm lớp 12/ Điểm tổng kết năm lớp 12;
- + Đ4: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

c. Phương thức 3: Tổ chức thi tuyển sinh

Phương thức thi tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường Đại học Lâm nghiệp. Đối với năm 2021, Nhà trường tiếp tục thực hiện phương thức thi tuyển sinh riêng được tổ chức tại Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai dự kiến vào tháng 11-12 nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh sẽ được thông báo chi tiết trên website của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp.

- Tổ hợp các môn thi tuyển sinh gồm: Toán, Vật lý, Hóa học. Hình thức thi bài làm tự luận, thời gian làm bài mỗi môn 180 phút.

- Phương pháp xét tuyển vào đại học:

+ **Bước 1:** Tính điểm xét tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh không có môn thi nào bị điểm liệt.

Điểm xét tuyển liên thông được tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}$$

Trong đó:

+ ĐXT: Điểm xét tuyển;

+ ĐM1: Điểm môn Toán;

+ ĐM2: Điểm môn Vật lý;

+ ĐM3: Điểm môn Hóa học;

+ Đ4: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

+ **Bước 2:** Xác định người trúng tuyển, xét tuyển Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công tác tổ chức thi tuyển sinh, bao gồm: chuẩn bị cho kỳ thi; đối tượng và điều kiện dự thi; tổ chức đăng ký dự thi; trách nhiệm của thí sinh; công tác đề thi; coi thi; chấm thi; phúc khảo; chế độ báo cáo và lưu trữ; thanh tra, khen thưởng, xử lý các sự cố bất thường và xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5.2. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học

a. Phương thức 1 (Thí sinh dùng điểm thi THPT Quốc gia năm 2021 để xét tuyển)

- Có tổng điểm của tổ hợp môn/bài thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt từ 15 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh).

- Môn/bài thi xét tuyển quy định cho từng ngành học theo phương thức 1 được thể hiện bảng 04.

- Xét điểm theo tổ hợp môn từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu (bằng tổng điểm các môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên).

b. Đối với phương thức 2 (Thí sinh dùng kết quả học tập trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng để xét tuyển)

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét điểm tổng kết ở bậc trung cấp/cao đẳng cộng với điểm ưu tiên (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đạt trung bình từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = \text{ĐHT} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

+ ĐTT: Điểm trúng tuyển;

+ ĐHT: Điểm học tập bậc trung cấp/cao đẳng

+ ĐƯT: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

c. Phương thức 3: tổ chức thi tuyển sinh

Tổ chức thi tuyển sinh được thực hiện như phương thức 3 của xét tuyển vào đại học tại mục 1.5.2.1 nêu trên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã trường LNS

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh với các thông tin xét tuyển như sau:

Tổ hợp môn xét tuyển theo ngành học tại Phân hiệu Trường ĐHLN

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Phương thức 1 (Tổ hợp Môn xét tuyển kỳ thi THPT Quốc Gia năm 2021) | Phương thức 2 (Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD) |
|----|----------------------------|----------|---|--|
| 1 | Thú y | 7640101 | A00: Toán học, Vật lý, Hóa học A01: Toán học, Vật lý, Tiếng anh B00: Toán học, Hóa học, Sinh học D01: Toán học, Ngữ văn, Tiếng anh | Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD |
| 2 | Khoa học cây trồng | 7620110 | | |
| 3 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | | |
| 4 | Lâm sinh | 7620205 | | |
| 5 | Quản lí tài nguyên rừng | 7620211 | | |
| 6 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | | |
| 7 | Thiết kế nội thất | 7580108 | | |

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Phương thức 1 (Tổ hợp Môn xét tuyển kỳ thi THPT Quốc Gia năm 2021) | Phương thức 2 (Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD) |
|----|----------------------------|----------|---|---|
| 8 | Quản lí đất đai | 7850103 | | |
| 9 | Quản lí tài nguyên & MT | 7850101 | | |
| 10 | Công nghệ sinh học | 7420201 | | |
| 11 | Du lịch sinh thái | 7850104 | | |
| 12 | Kế toán | 7340301 | A00: Toán học, Vật lý, Hóa học | |
| 13 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A01: Toán học, Vật lý, Tiếng anh C15: Toán học, Ngữ văn, KHXH D01: Toán học, Ngữ văn, Tiếng anh | Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD |

- *Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp:* Trong cùng một ngành, điểm xét tuyển của các tổ hợp dựa vào ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT, không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp.

- *Các điều kiện phụ khi xét tuyển (nếu có):*

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có mức điểm bằng nhau và số lượng thí sinh tại mức điểm này vượt quá chỉ tiêu xác định, trường sẽ sử dụng điều kiện phụ để xét tuyển. Cụ thể:

Ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 1 của tổ hợp đó cao hơn để xét tuyển (Ví dụ: Môn 1 của tổ hợp Toán - Lý - Hóa là môn Toán, của tổ hợp Toán - Lý - Anh là môn Toán, của tổ hợp Toán - Hóa - Sinh là môn Toán, của tổ hợp Toán - Văn - Anh là môn Toán, của tổ hợp Toán - Hóa - Anh là môn Toán); nếu có nhiều thí sinh có điểm thi Môn 1 bằng nhau vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được nhà Trường xác định, sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 2 cao hơn để xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian tuyển sinh:

Trường tổ chức 02 đợt nhận hồ sơ tuyển sinh, xét tuyển. Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của trường như sau:

- Lịch xét tuyển đợt 1 (Dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển theo học bạ THPT):

+ Nhận đăng ký xét tuyển: Từ ngày 15/6 đến 15/7/2021.

+ Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển trước ngày 30/7/2021.

+ Nhập học đợt 1: Ngày 30/8/2021.

- Lịch xét tuyển đợt 2 (đối với thí sinh xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020):

Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lịch xét tuyển bổ sung:

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ thì các đợt tuyển bổ sung tiếp theo sẽ thực hiện sau ít nhất 15 ngày kể từ khi bắt đầu đợt trước đó, kết thúc tuyển sinh trước ngày 31/12/2021.

Các đợt xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <http://www.vnuf2.edu.vn>

1.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển:

1.7.2.1. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng điểm thi THPT năm Quốc gia 2021:

Thí sinh nộp phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Bộ Giáo dục và đào tạo) cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo quy định của Sở GD & ĐT kèm theo lệ phí.

1.7.2.2. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng kết quả học tập bậc THPT:

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của nhà trường);

+ Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2020 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021 (*Bản sao công chứng*);

+ Học bạ THPT (*Bản sao công chứng*);

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;

+ Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để trường thông báo kết quả xét tuyển.

1.7.2.3. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bậc liên thông đại học

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký dự thi bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định của nhà trường);

+ Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm trung cấp/cao đẳng và học bạ THPT);

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;

+ 2 ảnh cỡ 4 x 6 chụp trong vòng 6 tháng;

+ Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để trường thông báo kết quả xét tuyển.

- Lệ phí dự thi tuyển sinh: theo quy định của nhà nước.

1.7.2.4. Đăng ký xét tuyển online:

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển online trên website nhà trường theo địa chỉ www.vnuf2.edu.vn/xettuyen.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển: **25.000** đồng/Thí sinh/ Nguyễn vọng

Lệ phí thi tuyển: Căn cứ vào số lượng thí sinh dự thi.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức thu học phí năm 2021 của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp là: **280.000 đồng/tín chỉ** (trung bình mỗi sinh viên một năm học 33 tín chỉ tương đương mức học phí là 9.240.000 đồng/năm học).

Nhà trường sẽ thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021 cho đến khi có Văn bản mới.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Trường Đại học Lâm nghiệp đã thực hiện quá trình tự đánh giá từ tháng 4/2016-4/2017; đăng ký Đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội tháng 5/2017. Khảo sát sơ bộ tháng 8 năm 2017. Đánh giá chính thức từ tháng 9 năm 2017. Ngày 25 tháng 02 năm 2018, Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đã bỏ phiếu nhất trí công nhận Trường Đại học Lâm nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo các điều kiện tại Điều 7, Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu là 86,9% và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

Năm 2019, nhà trường tự đánh giá 09 chương trình đào tạo và đã hoàn thành việc đánh giá ngoài 03 chương trình đào tạo: ngành Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng và Quản trị kinh doanh do Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội thực hiện vào tháng 10 năm 2019.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

| DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐỐI TÁC KHOA NÔNG HỌC | | |
|--|---|---------|
| STT | Tên Đơn vị | GHI CHÚ |
| 1 | Công ty TNHH dinh dưỡng Á Châu ANT | |
| 2 | Công ty Chăn nuôi Lan Chi | |
| 3 | Viện Chăn nuôi Miền Nam | |
| 4 | Trạm Thú y huyện Trảng Bom | |
| 5 | Công ty TNHH Dalat Hasfarm | |
| 6 | Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Nông nghiệp Đà Lạt – Lâm Đồng | |
| 7 | Phòng Nông nghiệp huyện Chợ Lách – Tiền Giang | |
| 8 | Hợp tác xã Xuân Hương – Đà Lạt | |
| 9 | Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su Tiểu Điền – Long Khánh, Đồng Nai | |
| 10 | Công ty thuốc BVTV Map Pacific – Biên Hòa, Đồng Nai | |
| 11 | Phòng Nông nghiệp huyện Định Quán – Đồng Nai | |
| 12 | Trung tâm Nông nghiệp bền vững – Dầu Giây, Đồng Nai | |
| 13 | Viện nghiên cứu Bông và PTNT Nha Hồ | |

| | | |
|----|---|--|
| 14 | Viện nghiên cứu dầu và cây có dầu | |
| 15 | Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam | |
| 16 | Trung tâm Công nghệ sinh học TP. HCM | |

| DANH SÁCH NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG – KHOA LÂM HỌC | | | |
|--|------------------------|---|----------------|
| STT | NGÀNH | TÊN ĐƠN VỊ | GHI CHÚ |
| 1 | QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI | Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường miền Nam – BTNMT | |
| 2 | | Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Quỳnh Lâm | |
| 3 | | Công ty thương mại dịch vụ đo đạc Lộc Mai | |
| 4 | | Công ty TNHH Đo đạc xây dựng Thương mại Toàn Gia Phát | |
| 5 | | Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ (SAMCOM) | |
| 6 | | Công ty cổ phần Đo đạc TKXD An Trường Thịnh | |
| 7 | LÂM SINH | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai – huyện Vĩnh Cửu | |
| 8 | | Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu Phước Bửu – Bà Rịa – Vũng Tàu | |
| 9 | | Ban Quản lý rừng Tân Phú – Đồng Nai | |
| 10 | | Vườn Quốc Gia Bidoup – Đà Lạt | |
| 11 | | Trung tâm NCKH Lâm nghiệp Đồng Nam Bộ - Trảng Bom – Đồng Nai | |

| | | | |
|----|--------------------------------|---|--|
| 12 | KIẾN TRÚC CẢNH QUAN | Công ty cây xanh Công Minh | |
| 13 | | Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Phương Nam – TP. HCM | |
| 14 | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Việt Nam xanh | |

THỐNG KÊ CÁC ĐƠN VỊ HỢP TÁC VỚI KHOA, BỘ MÔN TRONG VIỆC PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG, KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

| STT | Ngành | Tên Đơn vị | GHI CHÚ |
|-----|--|---|---------|
| 1 | NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG | Vườn quốc gia Cát Tiên | |
| 2 | | Khu bảo tồn Bình Châu – Phước Bửu | |
| 3 | | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai | |
| 4 | | Ban Quản lý Rừng phòng hộ Tân Phú – Đồng Nai | |
| 5 | | Ban Quản lý Rừng phòng hộ Bà Rịa – Vũng Tàu | |
| 6 | | Vườn quốc gia Phước Bình | |
| 7 | | Vườn quốc gia Chư Yang Sin – Đắk Lắk | |
| 8 | | Vườn quốc gia Tà Đùng | |
| 9 | | Vườn quốc gia Đất Mũi – Cà Mau | |
| 10 | | Khu bảo tồn Hòn Bà – Khánh Hòa | |
| 11 | | Khu bảo tồn Núi Ông – Bình Thuận | |

| | | | |
|----|--|---|--|
| 12 | | Công ty TNHH Lâm nghiệp U Minh Hạ - Cà Mau | |
| 13 | | Ban Quản lý Rừng phòng hộ La Ngà - Bình Thuận | |
| 14 | | Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát | |
| 15 | | Hạt kiểm lâm huyện Trảng Bom | |
| 16 | | Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ | |
| 17 | NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG | Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | |
| 18 | | Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình | |
| 19 | | Công ty cổ phần vật liệu xây dựng khoáng sản Bình Thuận | |
| 20 | | Nhà máy xử lý nước cấp Hàm Thuận Bắc | |
| 21 | | Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận | |
| 22 | | Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương | |
| 23 | | Sở Tài nguyên và Môi trường Lâm Đồng | |
| 24 | | Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai | |
| 25 | | Sở Tài nguyên và Môi trường Trảng Bom | |
| 26 | | Công ty cổ phần nước - môi trường Bình Dương | |
| 27 | | Công ty TNHH Yakul | |

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

a. Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ Đại học (Người)

| STT | Khối ngành | Mã ngành | GS.TS/GS.TSKH | PGS.TS/PGS.TSKH | TS/TSKH | Thạc sĩ | Đại học | Tổng cộng |
|-----|----------------------------|----------|---------------|-----------------|---------|---------|---------|-----------|
| 1 | Khối ngành I | | | | | | | |
| 2 | Khối ngành II | | | | | | | |
| 3 | Khối ngành III | | | | | | | |
| 3.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 0 | 0 | 1 | 11 | 1 | 13 |
| 3.2 | Kế toán | 7340301 | 0 | 0 | 1 | 8 | 2 | 11 |
| 3.3 | Bất động sản | 7340116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Khối ngành IV | | | | | | | |
| 4.1 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 0 | 0 | 1 | 7 | 1 | 9 |
| 4.2 | Khoa học môi trường | 7440301 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Khối ngành V | | | | | | | |
| 5.1 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | 0 | 1 | 0 | 10 | 1 | 12 |

| | | | | | | | | |
|----------|-------------------------------------|---------|---|---|---|----|---|----|
| 5.2 | Kiến trúc cảnh quan | 7580102 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.3 | Thiết kế nội thất | 7580108 | 0 | 0 | 1 | 5 | 3 | 9 |
| 5.4 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.5 | Chăn nuôi | 7620105 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.6 | Khoa học cây trồng | 7620110 | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 5 |
| 5.7 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | 0 | 0 | 1 | 5 | 2 | 8 |
| 5.8 | Lâm sinh | 7620205 | 0 | 0 | 1 | 12 | 1 | 14 |
| 5.9 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 0 | 0 | 1 | 8 | 2 | 11 |
| 5.10 | Thú y | 7640101 | 0 | 0 | 1 | 11 | 4 | 16 |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | | | |
| 7 | Khối ngành VII | | | | | | | |
| 7.1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.2 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 0 | 0 | 1 | 5 | 0 | 6 |
| 7.3 | Quản lý đất đai | 7850103 | 0 | 0 | 1 | 11 | 0 | 12 |
| 7.4 | Du lịch sinh thái | 7850104 | 0 | 0 | 1 | 4 | 1 | 6 |

b. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo khối ngành (Người)

| STT | Khối ngành | Mã ngành | GS.TS/GS.TSKH | PGS.TS/PGS.TSKH | TS.TSKH | Thạc sĩ | Đại học (Đối với ngành đào tạo ưu tiên) | Tổ cộ |
|-----|----------------------------|----------|---------------|-----------------|---------|---------|---|----------|
| 1 | Khối ngành I | | | | | | | |
| 2 | Khối ngành II | | | | | | | |
| 3 | Khối ngành III | | | | | | | |
| 3.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 3.2 | Kế toán | 7340301 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 3.3 | Bất động sản | 7340116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Khối ngành IV | | | | | | | 0 |
| 4.1 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 4.2 | Khoa học môi trường | 7440301 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Khối ngành V | | | | | | | 0 |
| 5.1 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5.2 | Kiến trúc cảnh quan | 7580102 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.3 | Thiết kế nội thất | 7580108 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.4 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|----------|-------------------------------------|---------|---|---|---|---|---|----------|
| 5.5 | Chăn nuôi | 7620105 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.6 | Khoa học cây trồng | 7620110 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5.7 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.8 | Lâm sinh | 7620205 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.9 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5.10 | Thú y | 7640101 | 0 | 0 | 1 | 3 | 1 | 5 |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | | | 0 |
| 7 | Khối ngành VII | | | | | | | 0 |
| 7.1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.2 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.3 | Quản lý đất đai | 7850103 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 7.4 | Du lịch sinh thái | 7850104 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |

c. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trình độ đại học các môn chung (Người)

| GS.TS/GS.TSKH | PGS.TS/PGS.TSKH | TS.TSKH | Thạc sĩ | Đại học | Tổng giảng viên quy đổi |
|---------------|-----------------|---------|---------|---------|-------------------------|
| 0 | 0 | 0 | 25 | 7 | 27 |

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. *Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)*

1.13.1. *Năm tuyển sinh 2019*

| Khối ngành | Chỉ tiêu tuyển sinh | | Số SV/HS trúng tuyển nhập học | | Số SV tốt nghiệp | | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh | |
|----------------|---------------------|------|-------------------------------|------|------------------|------|---|------|
| | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP |
| Khối ngành I | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khối ngành II | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khối ngành III | 100 | 0 | 126 | 0 | 90 | 0 | 90 | 0 |
| Khối ngành IV | 100 | 0 | 113 | 0 | 82 | 0 | 86.59 | 0 |
| Khối ngành V | 280 | 0 | 211 | 0 | 170 | 0 | 92.35 | 0 |
| Khối ngành VI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khối ngành VII | 100 | 0 | 87 | 0 | 61 | 0 | 86.89 | 0 |

1.13.2. *Năm tuyển sinh 2020*

| Khối ngành | Chỉ tiêu tuyển | Số SV/HS trúng tuyển | Số SV tốt nghiệp | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp |
|------------|----------------|----------------------|------------------|------------------------------|
|------------|----------------|----------------------|------------------|------------------------------|

| | sinh | | nhập học | | | | đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh | |
|----------------|------|------|----------|------|-----|------|---|------|
| | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP |
| Khối ngành I | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khối ngành II | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khối ngành III | 130 | 0 | 91 | 0 | 54 | 0 | 96.3 | 0 |
| Khối ngành IV | 60 | 0 | 114 | 0 | 77 | 0 | 84.42 | 0 |
| Khối ngành V | 330 | 0 | 30 | 0 | 35 | 0 | 82.86 | 0 |
| Khối ngành VI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khối ngành VII | 130 | 0 | 75 | 0 | 138 | 0 | 81.16 | 0 |

1.14. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 49.615.585.000 đồng*
- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 19.046.290 đồng*

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

a. Tuyển sinh đại học

Đối tượng tuyển sinh tại Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Phân hiệu): là học sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường Đại học Lâm nghiệp theo từng phương thức xét tuyển.

b. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học

Đối tượng tuyển sinh là người tốt nghiệp trình độ trung cấp, tốt nghiệp trình độ cao đẳng và các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Năm 2021, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh hệ VLVH theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT hoặc theo kết quả học tập bậc trung cấp/Cao đẳng.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

| STT | Tên ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số QĐ đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo |
|------------|------------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
|------------|------------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|

| | | | | | | hoặc trường tự chủ QĐ | |
|---|-------------------------|--------------|----|---------------|------------|--------------------------|------|
| 1 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211_VLVH | 5 | 1038/QĐ-BGDĐT | 21/03/2018 | Bộ GD&ĐT | 2008 |
| 2 | Thú y | 7640101_VLVH | 10 | 1038/QĐ-BGDĐT | 21/03/2018 | Bộ GD&ĐT | 2017 |
| 3 | Quản lý đất đai | 7850103_VLVH | 5 | 1038/QĐ-BGDĐT | 21/03/2018 | Bộ GD&ĐT | 2002 |
| 4 | Kế toán | 7340301_VLVH | 5 | 1038/QĐ-BGDĐT | 21/03/2018 | Bộ GD&ĐT | 2008 |
| 5 | Lâm sinh | 7620205_VLVH | 5 | 1038/QĐ-BGDĐT | 21/03/2018 | Bộ GD&ĐT | 2010 |

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.5.1. Tuyển sinh đại học

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét tuyển có điểm trung bình chung của tổng điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ **5,0** điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}$$

Trong đó:

- + ĐTT: Điểm trúng tuyển;
- + ĐM1: Điểm tổng kết năm lớp 10;
- + ĐM2: Điểm tổng kết năm lớp 11;
- + ĐM3: Điểm tổng kết năm lớp 12;
- + Đ4: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.5.2. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét tuyển thí sinh có điểm tổng kết ở bậc trung cấp/cao đẳng đạt trung bình từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = \text{ĐHT} + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐTT: Điểm trúng tuyển;

+ ĐHT: Điểm học tập bậc trung cấp/cao đẳng

+ ĐƯT: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã trường LNS

| | Tên ngành học | Mã ngành | Chỉ tiêu VLVH | Phương thức xét tuyển |
|---|-------------------------|----------|------------------|---|
| 1 | Thú y | 7640101 | 10 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT |
| 2 | Lâm sinh | 7620205 | 5 | |
| 3 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 5 | |
| 4 | Quản lý đất đai | 7850103 | 5 | |
| 5 | Kế toán | 7340301 | 5 | |

| | Tên ngành học | Mã ngành | Chỉ tiêu | Phương thức xét tuyển |
|--|---------------|----------|----------|-----------------------|
|--|---------------|----------|----------|-----------------------|

| | | | LTVLVH | |
|---|-------------------------|---------|--------|--|
| 1 | Thú y | 7640101 | 20 | Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD |
| 2 | Lâm sinh | 7620205 | 20 | |
| 3 | Quản lí tài nguyên rừng | 7620211 | 10 | |
| 4 | Quản lí đất đai | 7850103 | 20 | |
| 5 | Kế toán | 7340301 | 20 | |

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh:

Trường tổ chức 02 đợt nhận hồ sơ tuyển sinh, xét tuyển. Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của trường như sau:

- Lịch xét tuyển đợt 1:

- + Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 7 năm 2021.
- + Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 30/8/2021

- Lịch xét tuyển đợt 2:

- + Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 10 năm 2021.

+ Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 11/2021

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ thì các đợt tuyển bổ sung tiếp theo sẽ thực hiện sau ít nhất 15 ngày kể từ khi bắt đầu đợt trước đó, kết thúc tuyển sinh trước ngày 31/12/2021.

Các đợt xét tuyển được công bố công khai trên website của trường tại địa chỉ <http://www.vnuf2.edu.vn>

2.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển:

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định của nhà trường);

+ Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm trung cấp/cao đẳng và học bạ THPT;

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;

+ 2 ảnh cỡ 4 x 6 chụp trong vòng 6 tháng;

+ Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để trường thông báo kết quả xét tuyển.

- Lệ phí dự thi tuyển sinh: theo quy định của nhà nước.

* *Đăng ký xét tuyển online:*

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển online trên website nhà trường theo địa chỉ www.vnuf2.edu.vn/xettuyen.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển: **25.000** đồng/Thí sinh/ Nguyễn vọng

Lệ phí thi tuyển: Căn cứ vào số lượng thí sinh dự thi.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức thu học phí năm 2021 của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp là: 350.000 đồng/ tín chỉ. (tương đương 980.000 đồng/tháng)

Nhà trường sẽ thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021 cho đến khi có Văn bản mới.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

| STT | Tiêu đề | Nội dung |
|-----|---------|----------|
|-----|---------|----------|

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh là công dân Việt Nam có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không trong thời gian có án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có bằng tốt nghiệp đại học

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Năm 2021, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2 theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc Đại học thứ 1.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

| STT | Tên ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu chính quy (dự kiến) | Chỉ tiêu VLVH (dự kiến) | Số QĐ đào tạo VB2 | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|-----------|----------|------------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------------|--|---------------------|
|-----|-----------|----------|------------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------------|--|---------------------|

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét tuyển thí sinh có điểm tổng kết ở bậc đại học thứ 1 đạt trung bình từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = \text{ĐHT} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

+ ĐTT: Điểm trúng tuyển;

+ ĐHT: Điểm học tập bậc đại học thứ 1;

+ ĐƯT: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã trường: LNS

| STT | Tên ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | |
|-----|-----------|-----------------|--------------------|------|
| | | | Chính quy | VLVH |
| 1 | Kế toán | 7340301_VB2 | 10 | |
| 2 | Kế toán | 7340301_VB2VVLH | | 5 |

| | | | | |
|---|-------------------------|-----------------|----|----|
| 3 | Lâm sinh | 7620205_VB2 | 15 | |
| 4 | Lâm sinh | 7620205_VB2VLVH | | 10 |
| 5 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211_VB2 | 15 | |
| 6 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211_VB2VLVH | | 10 |
| 7 | Quản lý đất đai | 7850103_VB2 | 10 | |
| 8 | Quản lý đất đai | 7850103_VB2VLVH | | 5 |

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.7.1. Thời gian tuyển sinh:

Trường tổ chức 02 đợt nhận hồ sơ tuyển sinh, xét tuyển. Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của Trường như sau:

- Lịch xét tuyển đợt 1:

+ Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 7 năm 2021.

+ Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 30/8/2021.

- Lịch xét tuyển đợt 2:

- + Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 10 năm 2021.
- + Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 11/2021.

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ thì các đợt tuyển bổ sung tiếp theo sẽ thực hiện sau ít nhất 15 ngày kể từ khi bắt đầu đợt trước đó, kết thúc tuyển sinh trước ngày 31/12/2021.

Các đợt xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <http://www.vnuf2.edu.vn>

3.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển:

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyên phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định của nhà trường);
- + Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học thứ 1;
- + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;
- + 2 ảnh cỡ 4 x 6 chụp trong vòng 6 tháng;
- + Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để Trường thông báo kết quả xét tuyển.

* *Đăng ký xét tuyển online:*

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển online trên website nhà trường theo địa chỉ www.vnuf2.edu.vn/xettuyenonline.

3.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

Lệ phí xét tuyển **25.000** đồng/Thí sinh/ Nguyên vọng

3.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Học phí hệ chính quy: **280.000 đồng/ tín chỉ;**

- Học phí hệ VLVH: **350.000 đồng/ tín chỉ.**

Nhà trường sẽ thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021 cho đến khi có Văn bản mới.

3.10. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Ngành học | Chỉ tiêu chính quy (dự kiến) | Chỉ tiêu VLVH (dự kiến) | Số QĐ đào tạo LT | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|----------|-----------|------------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------|--|---------------------|
| | | | | | | | | | |

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

| STT | Tiêu đề | Nội dung |
|-----|---------|----------|
| | | |

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai


Lê Ngọc Diệp

Ngày xác nhận: 21/05/2021

Ngày báo cáo: 31/03/2021

**PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH PHÂN HIỆU**



Nguyễn Sỹ Hà
Nguyễn Sỹ Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

| TT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh | | | |
|----|-------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---|-----------|----------|-----------|
| | | | | | | | Cao đẳng | | Đại học | |
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành |
| 1 | Bùi Thị Bích Vân | Nữ | | ĐH | Hóa học | x | | | | |
| 2 | Trần Thị Trâm Anh | Nữ | | ĐH | Toán | x | | | | |
| 3 | Trần Xuân | Nam | | ĐH | Công nghệ | x | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---------------------|-----|--|-----|-------------------|---|--|--|--|--|
| | Vinh | | | | thông tin | | | | | |
| 4 | Trần Thị Thắm | Nữ | | THS | Lịch sử Đảng | x | | | | |
| 5 | Trần Đức Thụy | Nam | | THS | GĐTC | x | | | | |
| 6 | Tạ Ngọc Minh Phương | Nữ | | THS | Hóa học | x | | | | |
| 7 | Phạm Văn Sỹ | Nam | | THS | Văn học việt nam | x | | | | |
| 8 | Phạm Thị Luận | Nữ | | THS | Triết học | x | | | | |
| 9 | Phạm Thị Hải Yến | Nữ | | ĐH | Tiếng Anh | x | | | | |
| 10 | Phạm Chí Thịnh | Nam | | THS | Chính sách công | x | | | | |
| 11 | Nguyễn Vũ Duy | Nam | | THS | Khoa học máy tính | x | | | | |
| 12 | Nguyễn | Nam | | THS | Công nghệ | x | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----|------------------------|-----|--|-----|------------------------|---|--|--|--|--|
| | Trương Sơn | | | | thông tin | | | | | |
| 13 | Nguyễn Tiên Dũng | Nam | | THS | Triết học | x | | | | |
| 14 | Nguyễn Thị Năm | Nữ | | ĐH | Xã hội học | x | | | | |
| 15 | Nguyễn Thị Liên | Nữ | | THS | Lịch sử Đảng | x | | | | |
| 16 | Nguyễn Thị Hằng Nga | Nữ | | THS | Kinh tế chính trị | x | | | | |
| 17 | Nguyễn Thị Ái Vân | Nữ | | THS | Triết học | x | | | | |
| 18 | Nguyễn Thanh Trọng | Nam | | THS | Công nghệ thông tin | x | | | | |
| 19 | Nguyễn Tân Anh | Nữ | | ĐH | Hóa học | x | | | | |
| 20 | Nguyễn Minh Định | Nam | | THS | Toán học | x | | | | |
| 21 | Nguyễn Hoàng | Nữ | | THS | Phương | x | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----|-------------------|-----|--|-----|-------------------------------------|---|--|--|--|--|
| | Thục Đoan | | | | pháp giảng dạy ngoại ngữ | | | | | |
| 22 | Nguyễn Đình Huy | Nam | | THS | Toán học | x | | | | |
| 23 | Mạnh Duy Hưng | Nam | | THS | GĐTC | x | | | | |
| 24 | Lưu Thị Loan | Nữ | | THS | Ngữ văn | x | | | | |
| 25 | Lê Thị Thu | Nữ | | THS | Công nghệ thông tin | x | | | | |
| 26 | Lê Thị Thanh Minh | Nữ | | THS | Lý luận PP dạy học bộ môn tiếng anh | x | | | | |
| 27 | Lê Thị Hoa | Nữ | | THS | Phương pháp giảng dạy tiếng anh | x | | | | |
| 28 | Lê Thị Hà | Nữ | | THS | Vật lý | x | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---------------------|-----|--|-----|---------------------------------|---|--|--|---------|---------------------|
| 29 | Lê Đình Lương | Nam | | THS | Toán học | x | | | | |
| 30 | Hoàng Thị Loan | Nữ | | THS | Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ | x | | | | |
| 31 | Dương Thị Ngọc Trâm | Nữ | | ĐH | Hóa học | x | | | | |
| 32 | Đình Việt Hùng | Nam | | THS | Khoa học máy tính | x | | | | |
| 33 | Đình Thị Thu Thủy | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340301 | Kế toán |
| 34 | Đoàn Thùy Lâm | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 35 | Đỗ Thị Thắm | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340301 | Kế toán |

| | | | | | | | | | | |
|----|--------------------------|-----|--|-----|---------------------------|--|--|--|---------|------------------------|
| 36 | Đỗ Thị Bích | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 37 | Lê Ngọc Diệp | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 38 | Lương Thị Anh Trang | Nữ | | ĐH | Tài chính ngân hàng | | | | 7340301 | Kế toán |
| 39 | Nguyễn Hữu Đức | Nam | | THS | Kinh tế phát triển | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 40 | Ngô Thị Thu Thủy | Nữ | | ĐH | Kế toán | | | | 7340301 | Kế toán |
| 41 | Nguyễn Lê Quyền | Nam | | TS | Quản trị kinh doanh | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 42 | Nguyễn Sỹ Minh | Nam | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340301 | Kế toán |
| 43 | Nguyễn Thị Hương Thảo | Nữ | | THS | Kinh tế Nông | | | | 7340301 | Kế toán |

| | | | | | | | | | | |
|----|-------------------|-----|--|-----|---------------------------|--|--|--|---------|------------------------|
| | | | | | ngiệp | | | | | |
| 44 | Nguyễn Thị Lương | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 45 | Nguyễn Thị Nhung | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340301 | Kế toán |
| 46 | Nguyễn Thị Vinh | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340301 | Kế toán |
| 47 | Phạm Ngọc Văn | Nam | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340301 | Kế toán |
| 48 | Nguyễn Xuân Thành | Nam | | THS | Quản lý kinh tế | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 49 | Nguyễn Văn Dũng | Nam | | THS | Quản trị Kinh doanh | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 50 | Nguyễn Văn | Nam | | THS | Kinh tế | | | | 7340101 | Quản trị kinh |

| | | | | | | | | | | |
|----|----------------------|-----|--|-----|---------------------|--|--|--|---------|---------------------|
| | Châu | | | | Nông nghiệp | | | | | doanh |
| 51 | Phạm Thị Thu Hương | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340301 | Kế toán |
| 52 | Thái Hữu Thọ | Nam | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 53 | Phùng Thị Thu Hà | Nữ | | THS | Tài chính ngân hàng | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 54 | Trương Thị Hương Tâm | Nữ | | ĐH | Quản trị kinh doanh | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 55 | Đặng Thị Bích Loan | Nam | | TS | Quản trị kinh doanh | | | | 7340301 | Kế toán |
| 56 | Bùi Thị Yên | Nữ | | THS | Kinh tế Nông nghiệp | | | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 57 | Bùi Văn Thắng | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |

| | | | | | | | | | | |
|----|----------------------|-----|--|-----|--------------------|--|--|--|---------|--------------------|
| 58 | Đặng Thị Ngọc | Nữ | | ĐH | Công nghệ sinh học | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 59 | Trịnh Thị Nhung | Nữ | | THS | Công nghệ sinh học | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 60 | Nguyễn Văn Thanh | Nam | | THS | Lâm nghiệp | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 61 | Trần Thị Thủy Hoa | Nữ | | THS | Sinh học | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 62 | Nguyễn Thị Thanh Nga | Nữ | | THS | Công nghệ sinh học | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 63 | Lê Thị Hiền | Nữ | | THS | Lâm sinh | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 64 | Hoàng Thị Thắm | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 65 | Dương Thị Ánh Tuyết | Nữ | | TS | Khoa học sinh học | | | | 7420201 | Công nghệ sinh học |
| 66 | Đoàn Duy Khánh | Nam | | THS | Xây dựng dân dụng | | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |

| | | | | | | | | | |
|----|--------------------|-----|--|-----|------------------------------|--|--|---------|----------------------------|
| | | | | | và CN | | | | |
| 67 | Đỗ Minh Sáng | Nam | | ĐH | Thiết kế nội thất | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 68 | Lê Văn Cường | Nam | | THS | Lâm học | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 69 | Đầu Minh Uyên | Nữ | | ĐH | Kỹ thuật công trình xây dựng | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 70 | Chu Tuấn Anh | Nam | | THS | Kỹ thuật cơ khí | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 71 | Chu Công Nghị | Nam | | THS | Kỹ thuật máy, thiết bị | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 72 | Bùi Đình Toàn | Nam | | THS | Kĩ Thuật | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 73 | Hoàng Thị Minh Huệ | Nữ | | THS | Lâm học | | | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 74 | Lê Hồng Việt | Nam | | THS | Lâm học | | | 7620205 | Lâm sinh |

| | | | | | | | | | | |
|----|-------------------|-----|--|-----|------------------------|--|--|--|---------|----------------------------|
| 75 | Hồ Minh Tú | Nam | | THS | Kỹ thuật máy, Thiết bị | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 76 | Giang Trọng Toàn | Nam | | THS | Lâm nghiệp | | | | 7640101 | Thú y |
| 77 | Dương Thị Việt Hà | Nữ | | THS | Nông nghiệp | | | | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 78 | Lê Văn Tung | Nam | | THS | Kỹ thuật | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 79 | Lê Văn Trung | Nam | | THS | Chế tạo máy | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 80 | Nguyễn Nam Anh | Nữ | | THS | Chế biến Lâm sản | | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 81 | Nguyễn Kim Hậu | Nam | | THS | Vật lý | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 82 | Nguyễn Duy Thịnh | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 83 | Nguyễn Duy | Nam | | THS | Công nghệ | | | | 7640101 | Thú y |

| | | | | | | | | | | |
|----|----------------------|-----|--|-----|-------------------------|--|--|--|---------|----------------------------|
| | Thái | | | | sinh học | | | | | |
| 84 | Nguyễn Đức Huy | Nam | | ĐH | Quản lý tài nguyên rừng | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 85 | Mai Hải Châu | Nam | | TS | Khoa học cây trồng | | | | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 86 | Lương Thị Phương | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 87 | Nguyễn Thị Thu Hiền | Nữ | | THS | Luật | | | | 7640101 | Thú y |
| 88 | Nguyễn Thị Ngọc | Nữ | | ĐH | Thú y | | | | 7640101 | Thú y |
| 89 | Nguyễn Thị Loan | Nữ | | THS | KT máy TB | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 90 | Nguyễn Thị Mai Lương | Nữ | | THS | Khoa học môi trường | | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 91 | Nguyễn Thị | Nữ | | THS | Kỹ Thuật máy, Thiết | | | | 7580108 | Thiết kế nội |

| | | | | | | | | | | |
|----|--------------------------|-----|--|-----|---|--|--|--|---------|-------------------------------|
| | Thuận | | | | bị và CN gỗ giấy | | | | | thất |
| 92 | Nguyễn Thị Thu Trang | Nữ | | THS | Pháp luật | | | | 7640101 | Thú y |
| 93 | Nguyễn Tiến Đắc Quân | Nam | | ĐH | Thiết kế nội thất | | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 94 | Nguyễn Trọng Phú | Nam | | ĐH | Quản lý tài nguyên rừng | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 95 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | Nữ | | TS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 96 | Nguyễn Thị Hồng | Nữ | | THS | Sinh học | | | | 7640101 | Thú y |
| 97 | Nguyễn Thị Kim Loan | Nữ | | THS | Chế biến Lâm sản | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 98 | Nguyễn Thị Hiếu | Nữ | | THS | Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng | | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |

| | | | | | | | | | | |
|-----|------------------------|-----|--|-----|------------|--|--|--|---------|-------------------------|
| 99 | Nguyễn Thị Danh Lam | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7640101 | Thú y |
| 100 | Nguyễn Thị Chuyên | Nữ | | THS | Thú y | | | | 7640101 | Thú y |
| 101 | Nguyễn Thị Bích Phượng | Nữ | | THS | Lâm nghiệp | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 102 | Ninh Văn Quyền | Nam | | THS | Vật lý | | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 103 | Nguyễn Văn Việt | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 104 | Nguyễn Văn Thúy | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 105 | Nguyễn Văn Thanh | Nam | | THS | Thú y | | | | 7640101 | Thú y |
| 106 | Nguyễn Văn Quý | Nam | | THS | Lâm sinh | | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 107 | Nguyễn Xuân Ngọc | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |

| | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-----|--|-----|---------------------------------------|--|--|--|---------|-------------------------|
| 108 | Nguyễn Xuân Hùng | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 109 | Nguyễn Tuấn Bình | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 110 | Nguyễn Văn Lâm | Nam | | THS | Quản lý tài nguyên rừng và môi trường | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 111 | Nguyễn Văn Hợp | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 112 | Phan Thị Thanh Thủy | Nữ | | THS | Kỹ thuật môi trường | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 113 | Phạm Trung Thủy | Nam | | ĐH | Chăn nuôi | | | | 7640101 | Thú y |
| 114 | Phan Thanh Trọng | Nam | | THS | Kỹ thuật môi trường | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |

| | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-----|--|-----|-------------------------------------|--|--|--|---------|----------------------------|
| 115 | Phạm Văn Tuyền | Nam | | THS | Quản lý xây dựng | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 116 | Phạm Thị Nguyệt | Nữ | | ĐH | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 117 | Phạm Thế Mạnh | Nam | | ĐH | Công nghiệp và phát triển nông thôn | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 118 | Phạm Thị Huệ | Nữ | | ĐH | Bác sỹ thú y (CN Dược) | | | | 7640101 | Thú y |
| 119 | Phạm Thị Hồng Vân | Nữ | | THS | Nghiên cứu công nghệ, y tế | | | | 7640101 | Thú y |
| 120 | Trần Thị Phương Nhi | Nữ | | ĐH | Thiết kế nội thất | | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 121 | Trần Thị Nhật | Nữ | | THS | Quản lý tài nguyên và môi | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |

| | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-----|--|-----|-------------------------------|--|--|--|---------|--------------------|
| | | | | | trường | | | | | |
| 122 | Trần Thị Nhâm | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 123 | Trần Thị Kim Chuyên | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 124 | Thái Văn Thành | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 125 | Trần Thị Hương | Nữ | | THS | Bảo vệ thực vật | | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 126 | Trần Thị Bích Hường | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 127 | Trần Lâm Trà | Nam | | TS | Khoa học kỹ thuật vật liệu gỗ | | | | 7580108 | Thiết kế nội thất |
| 128 | Chu Thị Lựu | Nữ | | ĐH | Bảo vệ thực vật | | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 129 | Cao Phi Long | Nam | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 130 | Đặng Việt | Nam | | TS | Khoa học | | | | 7620211 | Quản lý tài |

| | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-----|--|-----|---------------------|--|--|--|---------|----------------------------|
| | Hùng | | | | sinh học | | | | | nguyên rừng |
| 131 | Bùi Thị Thu Trang | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7620205 | Lâm sinh |
| 132 | Bùi Thị Diệu Mai | Nữ | | THS | Nông nghiệp | | | | 7640101 | Thú y |
| 133 | Nguyễn Đức Huy | Nam | | ĐH | Thú y | | | | 7640101 | Thú y |
| 134 | Lê Thị Sen | Nữ | | THS | Kỹ thuật cơ khí | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 135 | Văn Nữ Thái Thiên | Nữ | | THS | Khoa học môi trường | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 136 | Tường Thị Mai Lương | Nữ | | TS | Sinh hóa | | | | 7640101 | Thú y |
| 137 | Vũ Văn Hùng | Nam | | TS | Nông nghiệp | | | | 7620112 | Bảo vệ thực vật |
| 138 | Vũ Thị Thu Hòa | Nữ | | THS | Khoa học môi | | | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |

| | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-----|-------------|-----|--------------------------------|--|--|--|---------|----------------------------------|
| | | | | | trường | | | | | |
| 139 | Vũ Thị Hồng Nhung | Nữ | | THS | Hóa học | | | | 7640101 | Thú y |
| 140 | Vũ Mạnh Tường | Nam | Phó giáo sư | TS | Khoa học và công nghệ vật liệu | | | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản |
| 141 | Võ Minh Hoàn | Nam | | THS | Quản lý tài nguyên rừng | | | | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường |
| 142 | Đặng Thị Lan Anh | Nữ | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 143 | Thái Thị Khánh Long | Nữ | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 144 | Phan Văn Tuấn | Nam | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 145 | Phan Trọng Thế | Nam | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |

| | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-----|--|-----|---------------------------------------|--|--|--|---------|----------------------------------|
| 146 | Trần Thị Hương | Nữ | | THS | Khoa học môi trường | | | | 7850104 | Du lịch sinh thái |
| 147 | Trần Văn Nam | Nam | | THS | Kỹ thuật trắc địa bản đồ | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 148 | Phạm Nguyễn Dao Chi | Nữ | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 149 | Phạm Thị Lộc | Nữ | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 150 | Phan Thị Hiền | Nữ | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 151 | Tạ Tuyết Nga | Nữ | | THS | Quản lý tài nguyên rừng | | | | 7850104 | Du lịch sinh thái |
| 152 | Nguyễn Văn Phú | Nam | | THS | Quản lý tài nguyên rừng và môi trường | | | | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường |

| | | | | | | | | | | |
|-----|----------------------|-----|--|-----|-------------------------|--|--|--|---------|----------------------------------|
| | | | | | trường | | | | | |
| 153 | Nguyễn Thị Hải | Nữ | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 154 | Nguyễn Thị Hà | Nữ | | TS | Lâm học | | | | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường |
| 155 | Nguyễn Thanh Hùng | Nam | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 156 | Nguyễn Thanh Tuấn | Nam | | TS | Lâm học | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 157 | Nguyễn Thị Hạnh | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7850104 | Du lịch sinh thái |
| 158 | Nguyễn Thị Hoa | Nữ | | THS | Quản lý tài nguyên rừng | | | | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường |
| 159 | Nguyễn Thị Thu Hương | Nữ | | THS | Lâm học | | | | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường |

| | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-----|--|-----|---------------------------|--|--|--|---------|----------------------------------|
| 160 | Mai Thị Huyền | Nữ | | THS | Hệ thống thông tin địa lý | | | | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 161 | Nguyễn Hạnh Tâm | Nam | | THS | Lâm nghiệp | | | | 7850104 | Du lịch sinh thái |
| 162 | Lê Văn Long | Nam | | TS | Lâm sinh | | | | 7850104 | Du lịch sinh thái |
| 163 | Đinh Thị Kim Nguyệt | Nữ | | ĐH | Việt Nam học | | | | 7850104 | Du lịch sinh thái |
| 164 | Đỗ Thị Hồng | Nữ | | THS | Quản lý đất đai | | | | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường |

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

| TT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Giảng dạy môn chung | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành | Tên ngành | Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) | Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) |
|----|-----------|-----------|--------------------|----------|---------------------|-------------------------|----------|-----------|---|---|
|----|-----------|-----------|--------------------|----------|---------------------|-------------------------|----------|-----------|---|---|

| | | | | | | | | | | |
|---|------------------|-----|-------------|----|---------------------|--|---------|---------------------|--|--|
| 1 | Võ Văn Dứt | Nam | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh | | |
| 2 | Lê Quý Anh | Nam | Giáo sư | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh | | |
| 3 | Đoàn Thị Mỹ Hạnh | Nữ | Phó giáo sư | TS | Kinh tế | | 7340301 | Kế toán | | |
| 4 | Đình Ngọc Quyên | Nam | | TS | Kinh tế | | 7340301 | Kế toán | | |
| 5 | Đặng Văn Cường | Nam | | TS | Tài chính công | | 7340301 | Kế toán | | |
| 6 | Bùi Văn Danh | Nam | | TS | Kinh tế | | 7340101 | Quản trị kinh doanh | | |
| 7 | Trần Hữu Biền | Nam | | TS | Lâm nghiệp | | 7420201 | Công nghệ | | |

| | | | | | | | | | |
|----|------------------|-----|--|-----|--------------------|--|----------|----------------------------|--|
| | | | | | | | sinh học | | |
| 8 | Phan Văn Sỹ | Nam | | THS | Thú Y | | 7640101 | Thú y | |
| 9 | Trần Quốc Hoàn | Nam | | TS | Lâm nghiệp | | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | |
| 10 | Nguyễn Việt Linh | Nam | | TS | Khoa học sự sống | | 7640101 | Thú y | |
| 11 | Nguyễn Hoài Nhân | Nam | | TS | Điều khiển tự động | | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản | |
| 12 | Lê Trọng Tình | Nam | | TS | Nông nghiệp | | 7620110 | Khoa học cây trồng | |
| 13 | Bùi Phạm Thanh | Nữ | | THS | Công nghệ thực | | 7640101 | Thú y | |

| | | | | | | | | | | |
|----|----------------------------|-----|--|-----|-----------------|--|---------|-------------------------|--|--|
| | Hương | | | | phẩm | | | | | |
| 14 | Bùi Đoàn Phượng Linh | Nữ | | THS | Hóa sinh | | 7640101 | Thú y | | |
| 15 | Vũ Thị Ngọc Vi | Nữ | | ĐH | Chăn nuôi | | 7640101 | Thú y | | |
| 16 | Phạm Quang Khánh | Nam | | TS | Khoa học đất | | 7850103 | Quản lý đất đai | | |
| 17 | Phạm Hữu Khánh | Nam | | TS | Lâm nghiệp | | 7850104 | Du lịch sinh thái | | |

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|-------------------|-------------------------------|---|
| 1 | Phòng thực hành 1 | Máy định vị GPS | Đo đạc – điều tra |
| 2 | Phòng thực hành 1 | Khoan sinh trưởng | Đo đạc – điều tra |
| 3 | Phòng thực hành 1 | Bản đồ địa hình | Đo đạc – điều tra |

| | | | |
|----|-------------------|---|-------------------|
| 4 | Phòng thực hành 1 | Thước đo cao Blumeleiss | Đo đạc – điều tra |
| 5 | Phòng thực hành 1 | Địa bàn 3 chân | Đo đạc – điều tra |
| 6 | Phòng thực hành 1 | Máy kinh vĩ toàn đạc điện tử GTS_235 (tupcom) | Đo đạc – điều tra |
| 7 | Phòng thực hành 1 | Máy kinh vĩ điện tử FET_450K | Đo đạc – điều tra |
| 8 | Phòng thực hành 1 | Máy kinh vĩ điện tử GT_512 | Đo đạc – điều tra |
| 9 | Phòng thực hành 1 | Máy kinh vĩ quang cơ TDJ6E | Đo đạc – điều tra |
| 10 | Phòng thực hành 1 | Máy thủy bình điện tử sprinter 150M | Đo đạc – điều tra |
| 11 | Phòng thực hành 1 | Máy thủy bình AC_2S | Đo đạc – điều tra |
| 12 | Phòng thực hành 1 | Máy thủy bình B40_D10385_SOKKIA | Đo đạc – điều tra |
| 13 | Phòng thực hành 1 | Máy đo pH cơ và độ ẩm đất | Đo đạc – điều tra |
| 14 | Phòng thực hành 1 | Máy kinh vĩ TEO 100 | Đo đạc – điều tra |
| 15 | Phòng thực hành 1 | Địa bàn cầm tay | Đo đạc – điều tra |
| 16 | Phòng thực hành 1 | Máy bộ đàm | Đo đạc – điều tra |
| 17 | Phòng thực hành 1 | Thép kẹp kính | Đo đạc – điều tra |

| | | | |
|----|-------------------|--------------------------|---|
| 18 | Phòng thực hành 1 | Thước biteric | Đo đạc – điều tra |
| 19 | Phòng thực hành 1 | Thước dây | Đo đạc – điều tra |
| 20 | Phòng thực hành 1 | Thước đũa đo chiều dài | Đo đạc – điều tra |
| 21 | Phòng thực hành 1 | Máy đo điện tích cầm tay | Đo đạc – điều tra |
| 22 | Phòng thực hành 1 | Hộp đóng mẫu chữ | Đo đạc – điều tra |
| 23 | Phòng thực hành 1 | ống nhôm Hunter | Đo đạc – điều tra |
| 24 | Phòng thực hành 2 | Máy đo nhiệt độ và độ ẩm | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 25 | Phòng thực hành 2 | Máy đo cường độ ánh sáng | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 26 | Phòng thực hành 2 | Máy đo tốc độ dòng chảy | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 27 | Phòng thực hành 2 | Máy đo lưu lượng gió | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 28 | Phòng thực hành 2 | Máy đo bức xạ nhiệt | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |

| | | | |
|----|-------------------|--------------------------------------|---|
| 29 | Phòng thực hành 2 | Máy thổi gió | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 30 | Phòng thực hành 2 | Ảnh minh họa thiết bị | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 31 | Phòng thực hành 2 | Máy đo khí tượng kết nối WIFI HP2000 | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 32 | Phòng thực hành 2 | Cưa xăng | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 33 | Phòng thực hành 2 | Máy cắt thực bì | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 34 | Phòng thực hành 2 | Máy xịt thuốc | Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn |
| 35 | Phòng thực hành 3 | Tiêu bản động vật (con) | Động vật rừng |
| 36 | Phòng thực hành 3 | Tranh tiêu bản | Động vật rừng |
| 37 | Phòng thực hành 3 | Máy hút ẩm | Động vật rừng |
| 38 | Phòng thực hành 4 | Tiêu bản thực vật | Thực vật rừng |
| 39 | Phòng thực hành 5 | Kính hiển vi quang học B-180 | Sinh học |

| | | | |
|----|-------------------|----------------------------------|----------|
| 40 | Phòng thực hành 5 | Kính hiển vi quang học có camera | Sinh học |
| 41 | Phòng thực hành 5 | Kính hiển vi soi nổi 1 mắt | Sinh học |
| 42 | Phòng thực hành 5 | Kính hiển vi soi nổi 2 mắt | Sinh học |
| 43 | Phòng thực hành 5 | Kính hiển vi quang học MBL | Sinh học |
| 44 | Phòng thực hành 5 | Tủ sấy | Sinh học |
| 45 | Phòng thực hành 5 | Máy cất nước 2 lần | Sinh học |
| 46 | Phòng thực hành 5 | Cân điện tử | Sinh học |
| 47 | Phòng thực hành 5 | Máy Clearone | Sinh học |
| 48 | Phòng thực hành 5 | Bộ đồ mổ động vật nhỏ | Sinh học |
| 49 | Phòng thực hành 5 | Mô hình cấu tạo thủy tức | Sinh học |
| 50 | Phòng thực hành 5 | Mô hình tế bào | Sinh học |
| 51 | Phòng thực hành 5 | Bộ thí nghiệm hô hấp | Sinh học |
| 52 | Phòng thực hành 5 | Tiêu bản di truyền cấp 3 | Sinh học |
| 53 | Phòng thực hành 5 | Bộ mô hình sinh vật | Sinh học |
| 54 | Phòng thực hành 5 | Bộ dụng cụ thí nghiệm sinh học | Sinh học |

| | | | |
|----|-------------------|------------------------------|----------|
| 55 | Phòng thực hành 5 | Lọ đựng hóa chất | Sinh học |
| 56 | Phòng thực hành 5 | Bình tia đựng nước cất | Sinh học |
| 57 | Phòng thực hành 5 | Giá đỡ ống nghiệm nước cất | Sinh học |
| 58 | Phòng thực hành 5 | Ống nghiệm | Sinh học |
| 59 | Phòng thực hành 5 | Đèn cồn | Sinh học |
| 60 | Phòng thực hành 5 | Đĩa petri | Sinh học |
| 61 | Phòng thực hành 5 | Cối chà sứ | Sinh học |
| 62 | Phòng thực hành 5 | Ống nhỏ giọt | Sinh học |
| 63 | Phòng thực hành 5 | Kim mũi mác | Sinh học |
| 64 | Phòng thực hành 5 | Cốc thủy tinh 100ml | Sinh học |
| 65 | Phòng thực hành 5 | Khay đựng dụng cụ inox | Sinh học |
| 66 | Phòng thực hành 5 | Lamel | Sinh học |
| 67 | Phòng thực hành 5 | Lam kính | Sinh học |
| 68 | Phòng thực hành 5 | Hộp đựng nước thải không nắp | Sinh học |
| 69 | Phòng thực hành 5 | Dao lam | Sinh học |

| | | | |
|----|-------------------|---------------------|----------|
| 70 | Phòng thực hành 5 | Ăm điện | Sinh học |
| 71 | Phòng thực hành 5 | Thớt gỗ | Sinh học |
| 72 | Phòng thực hành 5 | Dao thái lan | Sinh học |
| 73 | Phòng thực hành 5 | Rổ nhựa | Sinh học |
| 74 | Phòng thực hành 5 | Bếp cách thủy | Sinh học |
| 75 | Phòng thực hành 5 | Nồi inox | Sinh học |
| 76 | Phòng thực hành 5 | Kẹp ống nghiệm | Sinh học |
| 77 | Phòng thực hành 5 | Buret | Sinh học |
| 78 | Phòng thực hành 5 | Pipet 10 ml | Sinh học |
| 79 | Phòng thực hành 5 | Pipet 5 ml | Sinh học |
| 80 | Phòng thực hành 5 | Pipet 25 ml | Sinh học |
| 81 | Phòng thực hành 5 | Pipet 1 ml | Sinh học |
| 82 | Phòng thực hành 5 | Đĩa khuấy thủy tinh | Sinh học |
| 83 | Phòng thực hành 5 | Nhiệt kế | Sinh học |
| 84 | Phòng thực hành 5 | Bóp cao su | Sinh học |

| | | | |
|----|-------------------|----------------------|----------|
| 85 | Phòng thực hành 5 | Kính lúp | Sinh học |
| 86 | Phòng thực hành 5 | Cốc chịu nhiệt | Sinh học |
| 87 | Phòng thực hành 5 | Đồng hồ bấm giây | Sinh học |
| 88 | Phòng thực hành 5 | Cốc 2000ml | Sinh học |
| 89 | Phòng thực hành 5 | Chai thu mẫu | Sinh học |
| 90 | Phòng thực hành 6 | Tủ lạnh | Mỹ thuật |
| 91 | Phòng thực hành 6 | Giá vẽ gỗ | Mỹ thuật |
| 92 | Phòng thực hành 6 | Bảng vẽ | Mỹ thuật |
| 93 | Phòng thực hành 6 | Giá vẽ bằng nhựa | Mỹ thuật |
| 94 | Phòng thực hành 6 | Bộ vẽ | Mỹ thuật |
| 95 | Phòng thực hành 6 | Tượng thạch cao | Mỹ thuật |
| 96 | Phòng thực hành 6 | Thạch cao hình tròn | Mỹ thuật |
| 97 | Phòng thực hành 6 | Thạch cao hình vuông | Mỹ thuật |
| 98 | Phòng thực hành 6 | Thạch cao hình trụ | Mỹ thuật |
| 99 | Phòng thực hành 6 | Mẫu các loại | Mỹ thuật |

| | | | |
|-----|-------------------|---------------------------------|------------------|
| 100 | Phòng thực hành 7 | Máy đo độ ẩm gỗ | Khoa học gỗ |
| 101 | Phòng thực hành 7 | Kính hiển vi quang học B-180 | Khoa học gỗ |
| 102 | Phòng thực hành 7 | Kính lúp | Khoa học gỗ |
| 103 | Phòng thực hành 7 | Các loại tiêu ản gỗ | Khoa học gỗ |
| 104 | Phòng thực hành 8 | Tủ cấy vô trùng Lamine | Công nghệ tế bào |
| 105 | Phòng thực hành 8 | Kính hiển vi 2 mắt | Công nghệ tế bào |
| 106 | Phòng thực hành 8 | Tủ sấy điện tử UNE500-(Đức_ | Công nghệ tế bào |
| 107 | Phòng thực hành 8 | Nồi hấp khử trùng KT-40LD(Nhật) | Công nghệ tế bào |
| 108 | Phòng thực hành 8 | Máy cất nước 1 lần W-4000 | Công nghệ tế bào |
| 109 | Phòng thực hành 8 | Máy lọc nước lon | Công nghệ tế bào |
| 110 | Phòng thực hành 8 | Tủ mát Sanaky | Công nghệ tế bào |
| 111 | Phòng thực hành 8 | Máy lắc ngang HY-4 | Công nghệ tế bào |
| 112 | Phòng thực hành 8 | Cân phân tích | Công nghệ tế bào |
| 113 | Phòng thực hành 8 | Máy đo pH Hanna | Công nghệ tế bào |
| 114 | Phòng thực hành 8 | Bếp đun | Công nghệ tế bào |

| | | | |
|-----|--------------------|--------------------------|-------------------|
| 115 | Phòng thực hành 8 | Máy lạnh | Công nghệ tế bào |
| 116 | Phòng thực hành 8 | Tủ lạnh | Công nghệ tế bào |
| 117 | Phòng thực hành 9 | Tủ cấy vi sinh Esco | Công nghệ vi sinh |
| 118 | Phòng thực hành 9 | Nồi hấp khử trùng Sturdy | Công nghệ vi sinh |
| 119 | Phòng thực hành 9 | Lò vi sóng | Công nghệ vi sinh |
| 120 | Phòng thực hành 9 | Máy hiển vi | Công nghệ vi sinh |
| 121 | Phòng thực hành 9 | Máy hiển vi điện tử | Công nghệ vi sinh |
| 122 | Phòng thực hành 9 | Máy điện di | Công nghệ vi sinh |
| 123 | Phòng thực hành 9 | Máy PCR | Công nghệ vi sinh |
| 124 | Phòng thực hành 10 | Máy phát tính điện | Phòng Vật lý |
| 125 | Phòng thực hành 10 | Âm thoa cộng hưởng | Phòng Vật lý |
| 126 | Phòng thực hành 10 | Máy rôpécóp | Phòng Vật lý |
| 127 | Phòng thực hành 10 | Biến trở con chạy | Phòng Vật lý |
| 128 | Phòng thực hành 10 | Bản cầu mêđêli | Phòng Vật lý |
| 129 | Phòng thực hành 10 | Máy đo vận tốc rơi | Phòng Vật lý |

| | | | |
|-----|--------------------|--------------------------------------|--------------|
| 130 | Phòng thực hành 10 | Bộ thí nghiệm sự truyền âm | Phòng Vật lý |
| 131 | Phòng thực hành 10 | Lực kế đồng hồ | Phòng Vật lý |
| 132 | Phòng thực hành 10 | Khí áp kế | Phòng Vật lý |
| 133 | Phòng thực hành 10 | Điện kế chứng minh | Phòng Vật lý |
| 134 | Phòng thực hành 10 | Bình tạo chân không | Phòng Vật lý |
| 135 | Phòng thực hành 10 | Máy biến thể tự ngắt | Phòng Vật lý |
| 136 | Phòng thực hành 10 | Nhiệt lượng kế | Phòng Vật lý |
| 137 | Phòng thực hành 10 | Bộ TN chứng minh cơ học | Phòng Vật lý |
| 138 | Phòng thực hành 10 | Bộ TN chứng minh điện học | Phòng Vật lý |
| 139 | Phòng thực hành 10 | Bộ điện chứng minh | Phòng Vật lý |
| 140 | Phòng thực hành 10 | Bơm hút chân không | Phòng Vật lý |
| 141 | Phòng thực hành 10 | Bộ TNCM sự phóng điện trong chất khí | Phòng Vật lý |
| 142 | Phòng thực hành 10 | Bộ TN quang hình học | Phòng Vật lý |
| 143 | Phòng thực hành 10 | TB đo điện trở bằng mạch cầu 1 chân | Phòng Vật lý |
| 144 | Phòng thực hành 10 | Nam châm chữ U | Phòng Vật lý |

| | | | |
|-----|--------------------|---|-----------------------------|
| 145 | Phòng thực hành 10 | Nam châm thẳng | Phòng Vật lý |
| 146 | Phòng thực hành 10 | TB khảo sát giao thoa ánh sáng hệ tròn newton | Phòng Vật lý |
| 147 | Phòng thực hành 10 | Bộ TN khảo sát giao động con lắc vật lý | Phòng Vật lý |
| 148 | Phòng thực hành 10 | Bộ TN đo độ nhớt PP stook | Phòng Vật lý |
| 149 | Phòng thực hành 11 | Máy cưa đĩa xẻ dọc | Công nghệ xẻ mộc |
| 150 | Phòng thực hành 11 | Máy cưa đĩa cắt ngang | Công nghệ xẻ mộc |
| 151 | Phòng thực hành 11 | Máy tạo hơi máy nóng lạnh | Công nghệ xẻ mộc |
| 152 | Phòng thực hành 11 | Máy đánh bóng, chà nhám | Công nghệ xẻ mộc |
| 153 | Phòng thực hành 11 | Máy bào thấm | Công nghệ xẻ mộc |
| 154 | Phòng thực hành 12 | Máy bơm nước | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 155 | Phòng thực hành 12 | Bình chữa cháy | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 156 | Phòng thực hành 12 | Cưa máy | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 157 | Phòng thực hành 12 | Máy cắt cỏ | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 158 | Phòng thực hành 12 | Ống dây nước chữa cháy | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |

| | | | |
|-----|--------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 159 | Phòng thực hành 12 | Ống lúp bê (hút nước) | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 160 | Phòng thực hành 12 | Vải chống cháy | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 161 | Phòng thực hành 12 | Chổi đập lửa | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 162 | Phòng thực hành 12 | Bàn đập lửa | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 163 | Phòng thực hành 12 | Can nhựa | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 164 | Phòng thực hành 12 | Cuốc | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 165 | Phòng thực hành 12 | Xẻng | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 166 | Phòng thực hành 12 | Dao (rựa, phát) | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 167 | Phòng thực hành 12 | Bình phun nước đeo vai | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 168 | Phòng thực hành 12 | Bột chữa cháy bao | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 169 | Phòng thực hành 12 | Ba lô | Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng |
| 170 | Phòng thực hành 13 | Cưa tay | Kỹ thuật canh tác |
| 171 | Phòng thực hành 13 | Mẫu hạt giống cây rừng các loại | Kỹ thuật canh tác |
| 172 | Phòng thực hành 13 | Kéo cắt hom | Kỹ thuật canh tác |
| 173 | Phòng thực hành 13 | Kéo cắt cành | Kỹ thuật canh tác |

| | | | |
|-----|--------------------|---|-------------------|
| 174 | Phòng thực hành 13 | Bình tam giác | Kỹ thuật canh tác |
| 175 | Phòng thực hành 13 | Nắp thủy tinh (Ủ hạt trong điều kiện yếm khí) | Kỹ thuật canh tác |
| 176 | Phòng thực hành 13 | Cân tiểu ly | Kỹ thuật canh tác |
| 177 | Phòng thực hành 13 | Mẫu các loại phân bón | Kỹ thuật canh tác |
| 178 | Phòng thực hành 13 | Mẫu hạt giống cây nông nghiệp các loại | Kỹ thuật canh tác |
| 179 | Phòng thực hành 13 | Dao chiết | Kỹ thuật canh tác |
| 180 | Phòng thực hành 13 | Dao ghép | Kỹ thuật canh tác |
| 181 | Phòng thực hành 13 | Mẫu quả hạt ngâm trong phoocmon | Kỹ thuật canh tác |
| 182 | Phòng thực hành 13 | Các dụng cụ hỗ trợ khác | Kỹ thuật canh tác |
| 183 | Phòng thực hành 14 | Các mẫu bướm | Quản lý dịch hại |
| 184 | Phòng thực hành 14 | Các mẫu nấm | Quản lý dịch hại |
| 185 | Phòng thực hành 14 | Các mẫu sâu bệnh ngấm phoocmon | Quản lý dịch hại |
| 186 | Phòng thực hành 14 | Máy phun thuốc trừ sâu | Quản lý dịch hại |
| 187 | Phòng thực hành 14 | Bình phun thuốc trừ sâu | Quản lý dịch hại |

| | | | |
|-----|--------------------|--|--------------------|
| 188 | Phòng thực hành 14 | Bếp đun pha mẫu | Quản lý dịch hại |
| 189 | Phòng thực hành 14 | Các mẫu thuốc trừ sâu hại | Quản lý dịch hại |
| 190 | Phòng thực hành 14 | Các tiêu bản thực vật bị sâu bệnh hại | Quản lý dịch hại |
| 191 | Phòng thực hành 14 | Vợt bắt côn trùng | Quản lý dịch hại |
| 192 | Phòng thực hành 14 | Bẫy côn trùng | Quản lý dịch hại |
| 193 | Phòng thực hành 14 | Mẫu côn trùng | Quản lý dịch hại |
| 194 | Phòng thực hành 15 | Các loại vật liệu xây dựng (gạch, đá, sắt, đá hoa, bulon, ốc vít, gỗ...) | Công nghệ vật liệu |
| 195 | Phòng thực hành 15 | Các loại ống thủy tinh (rắn, mềm) | Công nghệ vật liệu |
| 196 | Phòng thực hành 15 | Bộ khoan nút | Công nghệ vật liệu |
| 197 | Phòng thực hành 15 | Khoan bê tông | Công nghệ vật liệu |
| 198 | Phòng thực hành 15 | Cân đĩa (cân Rôbecvan) | Công nghệ vật liệu |
| 199 | Phòng thực hành 15 | Cân phân tích điện tử | Công nghệ vật liệu |
| 200 | Phòng thực hành 15 | Bình, lọ thủy tinh | Công nghệ vật liệu |
| 201 | Phòng thực hành 15 | Đèn cồn | Công nghệ vật liệu |

| | | | |
|-----|--------------------|---|---|
| 202 | Phòng thực hành 15 | Đèn dầu hỏa | Công nghệ vật liệu |
| 203 | Phòng thực hành 15 | Đèn khí (gò) | Công nghệ vật liệu |
| 204 | Phòng thực hành 15 | Các loại hóa chất | Công nghệ vật liệu |
| 205 | Phòng thực hành 15 | Tủ hút (Kiểm tra dòng khí di chuyển) | Công nghệ vật liệu |
| 206 | Phòng thực hành 15 | Tủ thuốc cấp cứu | Công nghệ vật liệu |
| 207 | Phòng thực hành 16 | Bộ dụng cụ (Các loại dây điện, bút điện, điện kế, kim điện) | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 208 | Phòng thực hành 16 | Máy khoan tường | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 209 | Phòng thực hành 16 | Bóng điện các loại | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 210 | Phòng thực hành 16 | Dàn máy vi tính có nối mạng | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 211 | Phòng thực hành 16 | Quạt điện treo tường | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 212 | Phòng thực hành 16 | Quạt trần | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |

| | | | |
|-----|--------------------|-------------------------------|---|
| 213 | Phòng thực hành 16 | Máy phát điện | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 214 | Phòng thực hành 16 | Các bộ vi mạch tivi, máy tính | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 215 | Phòng thực hành 16 | Các biến áp | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 216 | Phòng thực hành 16 | Lơ re | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 217 | Phòng thực hành 16 | Sơ đồ mạch điện | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 218 | Phòng thực hành 16 | Sơ đồ mạng internet | Lắp đặt hệ thống Điện và mạng mạng công trình |
| 219 | Phòng thực hành 17 | Máy xới đất | Phòng máy Nông nghiệp |
| 220 | Phòng thực hành 17 | Máy dũ bịch nilon | Phòng máy Nông nghiệp |
| 221 | Phòng thực hành 17 | Cưa máy | Phòng máy Nông nghiệp |
| 222 | Phòng thực hành 17 | Cuốc | Phòng máy Nông nghiệp |
| 223 | Phòng thực hành 17 | Xẻng | Phòng máy Nông nghiệp |

| | | | |
|-----|--------------------|-------------------|-------------------------------|
| 224 | Phòng thực hành 17 | Xà Beng | Phòng máy Nông nghiệp |
| 225 | Phòng thực hành 17 | Thuồng | Phòng máy Nông nghiệp |
| 226 | Phòng thực hành 17 | Cào | Phòng máy Nông nghiệp |
| 227 | Phòng thực hành 18 | Nhà màng | Khu công nghệ cao |
| 228 | Phòng thực hành 18 | Nhà nuôi cấy mô | Khu công nghệ cao |
| 229 | Phòng thực hành 19 | Máy cửa panel | Xưởng chế biến gỗ và nội thất |
| 230 | Phòng thực hành 19 | Máy cửa bàn trượt | Xưởng chế biến gỗ và nội thất |
| 231 | Phòng thực hành 19 | Máy cửa lọng | Xưởng chế biến gỗ và nội thất |
| 232 | Phòng thực hành 19 | Máy cửa vòng | Xưởng chế biến gỗ và nội thất |
| 233 | Phòng thực hành 19 | Máy cửa xẻ gỗ | Xưởng chế biến gỗ và nội thất |
| 234 | Phòng thực hành 19 | Máy phay gỗ | Xưởng chế biến gỗ và nội thất |
| 235 | Phòng thực hành 19 | Máy cửa bàn trượt | Xưởng chế biến gỗ và nội thất |
| 236 | Phòng thực hành 20 | Máy khoan gỗ | Máy và thiết bị |
| 237 | Phòng thực hành 20 | Máy bào gỗ | Máy và thiết bị |
| 238 | Phòng thực hành 20 | Máy bào 2 mặt | Máy và thiết bị |

| | | | |
|-----|--------------------|--|---------------------------|
| 239 | Phòng thực hành 20 | Máy bào cuốn | Máy và thiết bị |
| 240 | Phòng thực hành 20 | Máy bào thẩm | Máy và thiết bị |
| 241 | Phòng thực hành 20 | Máy mài lưỡi cưa | Máy và thiết bị |
| 242 | Phòng thực hành 20 | Máy hàn lưỡi cưa | Máy và thiết bị |
| 243 | Phòng thực hành 20 | Máy chà nhám | Máy và thiết bị |
| 244 | Phòng thực hành 20 | Máy khoan bàn | Máy và thiết bị |
| 245 | Phòng thực hành 20 | Máy đục mộng | Máy và thiết bị |
| 246 | Phòng thực hành 20 | Máy chà cước nhựa | Máy và thiết bị |
| 247 | Phòng thực hành 20 | Lưỡi cưa, dây curoa, vòng bi, giấy nhám, đá mài... | Máy và thiết bị |
| 248 | Phòng thực hành 20 | Bộ dụng cụ sửa chữa | Máy và thiết bị |
| 249 | Phòng thực hành 21 | Máy vi tính | Phòng thực hành tin học 1 |
| 250 | Phòng thực hành 21 | Máy chiếu | Phòng thực hành tin học 1 |
| 251 | Phòng thực hành 21 | Hệ thống âm thanh | Phòng thực hành tin học 1 |
| 252 | Phòng thực hành 22 | Máy vi tính | Phòng thực hành tin học 2 |

| | | | |
|-----|--------------------|-------------------|--|
| 253 | Phòng thực hành 22 | Máy chiếu | Phòng thực hành tin học 2 |
| 254 | Phòng thực hành 22 | Hệ thống âm thanh | Phòng thực hành tin học 2 |
| 255 | Phòng thực hành 23 | Máy vi tính | Phòng thực Gis- Viễn thám |
| 256 | Phòng thực hành 23 | Máy chiếu | Phòng thực Gis- Viễn thám |
| 257 | Phòng thực hành 24 | Máy vi tính | Phòng tin học ứng dụng |
| 258 | Phòng thực hành 24 | Máy chiếu | Phòng tin học ứng dụng |
| 259 | Phòng thực hành 25 | Máy vi tính | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |
| 260 | Phòng thực hành 25 | Máy chiếu | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |
| 261 | Phòng thực hành 25 | Máy photocopy | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |
| 262 | Phòng thực hành 25 | Máy fax | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |
| 263 | Phòng thực hành 25 | Máy đếm tiền | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |

| | | | |
|-----|--------------------|---------------------------------------|--|
| 264 | Phòng thực hành 25 | Máy scan | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |
| 265 | Phòng thực hành 25 | Điện thoại bàn | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |
| 266 | Phòng thực hành 25 | Phần mềm kế toán | Phòng thực tập nghề nghiệp 1 (Kế toán) |
| 267 | Phòng thực hành 26 | Máy vi tính | Phòng thực tập nghề nghiệp 2 (Kế toán) |
| 268 | Phòng thực hành 26 | Máy chiếu | Phòng thực tập nghề nghiệp 2 (Kế toán) |
| 269 | Phòng thực hành 27 | Máy phun thuốc trừ sâu | Bảo vệ thực vật |
| 270 | Phòng thực hành 27 | Bình phun thuốc trừ sâu | Bảo vệ thực vật |
| 271 | Phòng thực hành 27 | Bếp đun pha mẫu | Bảo vệ thực vật |
| 272 | Phòng thực hành 27 | Các mẫu thuốc trừ sâu hại | Bảo vệ thực vật |
| 273 | Phòng thực hành 27 | Các tiêu bản thực vật bị sâu bệnh hại | Bảo vệ thực vật |
| 274 | Phòng thực hành 27 | Kính lúp | Bảo vệ thực vật |

| | | | |
|-----|--------------------|--|-----------------|
| 275 | Phòng thực hành 27 | Kính hiển vi | Bảo vệ thực vật |
| 276 | Phòng thực hành 27 | Bộ dụng cụ (Kéo, Panh, kẹp, bình đựng, đĩa Petri, khay nhựa, khay Inox, đèn cồn, Kim ghim, Bảng soi thuốc BVTV, ống nghiệm...) | Bảo vệ thực vật |
| 277 | Phòng thực hành 27 | Hóa chất ngân, hóa chất xử lý mẫu | Bảo vệ thực vật |
| 278 | Phòng thực hành 28 | Máy phun thuốc trừ sâu | Vườn ươm |
| 279 | Phòng thực hành 28 | Máy phun thuốc trừ sâu | Vườn ươm |
| 280 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Sao | Vườn ươm |
| 281 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Dầu | Vườn ươm |
| 282 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Hoàng Nam | Vườn ươm |
| 283 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Thông | Vườn ươm |
| 284 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Gõ đỏ | Vườn ươm |
| 285 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Lim Xanh | Vườn ươm |
| 286 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Nhạc ngựa | Vườn ươm |
| 287 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Trôm | Vườn ươm |

| | | | |
|-----|--------------------|-----------------------------|----------------------------|
| 288 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Keo lai nuôi cấy mô | Vườn ươm |
| 289 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Keo lai giâm hom | Vườn ươm |
| 290 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Cam quýt | Vườn ươm |
| 291 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Điều | Vườn ươm |
| 292 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Nhân | Vườn ươm |
| 293 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Sapo | Vườn ươm |
| 294 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Bưởi da xanh | Vườn ươm |
| 295 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Tiêu | Vườn ươm |
| 296 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Mít nghệ | Vườn ươm |
| 297 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây ổi xã lý | Vườn ươm |
| 298 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây Xoài | Vườn ươm |
| 299 | Phòng thực hành 28 | Mẫu cây cà phê | Vườn ươm |
| 300 | Phòng thực hành 28 | Thuốc BVTV | Vườn ươm |
| 301 | Phòng thực hành 29 | Bơm lấy khí, bụi | Phòng Phân tích Môi trường |
| 302 | Phòng thực hành 29 | (0.005 - 0.2/phút) | Phòng Phân tích Môi trường |

| | | | |
|-----|--------------------|--|----------------------------|
| 303 | Phòng thực hành 29 | Máy đo pH cầm tay | Phòng Phân tích Môi trường |
| 304 | Phòng thực hành 29 | Cân phân tích điện tử, độ chính xác 0.1 mg; max 260g, Ohau, Mỹ | Phòng Phân tích Môi trường |
| 305 | Phòng thực hành 29 | Lò nung, nhiệt độ tối đa 1200 độ C, dung tích 3 lít | Phòng Phân tích Môi trường |
| 306 | Phòng thực hành 29 | Khuấy từ gia nhiệt, gia nhiệt đến 400 độ C, tốc độ khuấy 100-1650 vòng/phút, công suất 50ml –2 lít | Phòng Phân tích Môi trường |
| 307 | Phòng thực hành 29 | Máy lắc ống nghiệm, lắc tròn, 3000 vòng/phút | Phòng Phân tích Môi trường |
| 308 | Phòng thực hành 29 | Đồng hồ đo lưu lượng khí, nước, hóa chất type P50A-New Flow- Đài Loan | Phòng Phân tích Môi trường |
| 309 | Phòng thực hành 29 | Máy phân tích nước đa năng cho phòng thí nghiệm Hana HI83200- Hanna Ý - EU | Phòng Phân tích Môi trường |
| 310 | Phòng thực hành 29 | Máy đo độ còn Model HD 8701 – Delta OHM – Ý | Phòng Phân tích Môi trường |
| 311 | Phòng thực hành 29 | Máy đo độ đục cầm tay (S/N: E0050425, E0050378) Hanna -Ý | Phòng Phân tích Môi trường |

| | | | |
|-----|--------------------|---|----------------------------|
| 312 | Phòng thực hành 29 | Máy đo Oxy hòa tan cầm tay S/N: D003348 | Phòng Phân tích Môi trường |
| 313 | Phòng thực hành 29 | Hanna – Ý | Phòng Phân tích Môi trường |
| 314 | Phòng thực hành 29 | Máy đo Cl tự do và Clo tổng/ độ cứng tổng/ sắt và pH cầm tay S/N: E0058906, E0058914 | Phòng Phân tích Môi trường |
| 315 | Phòng thực hành 29 | Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay pH/ DOEC/ TDS/ nhiệt độ, áp suất/ điện trở (S/N: 08657561) | Phòng Phân tích Môi trường |
| 316 | Phòng thực hành 29 | Hanna – Ý | Phòng Phân tích Môi trường |
| 317 | Phòng thực hành 29 | Máy đo Oxy hòa tan để bàn YSI 5000 – Mỹ | Phòng Phân tích Môi trường |
| 318 | Phòng thực hành 29 | Thiết bị lấy mẫu nước tầng sâu Wildco – Mỹ | Phòng Phân tích Môi trường |
| 319 | Phòng thực hành 29 | Máy khuấy Jarrest (S/N: 317302) Velp – Ý | Phòng Phân tích Môi trường |
| 320 | Phòng thực hành 29 | Máy nung COD 25 lỗ - kèm các ống COD | Phòng Phân tích Môi trường |
| 321 | Phòng thực hành 29 | (S/N: 1232102) Hanna Ý | Phòng Phân tích Môi trường |

| | | | |
|-----|--------------------|--|------------------------------|
| 322 | Phòng thực hành 29 | Thiết bị đo cầm tay các chỉ số TDS, EC, Sal | Phòng Phân tích Môi trường |
| 323 | Phòng thực hành 29 | Model: HI9835 – Hanna – Ý | Phòng Phân tích Môi trường |
| 324 | Phòng thực hành 29 | Tủ sấy mẫu | Phòng Phân tích Môi trường |
| 325 | Phòng thực hành 29 | Máy so màu | Phòng Phân tích Môi trường |
| 326 | Phòng thực hành 29 | Tủ ủ mẫu BOD5 (S/N:314732) Velp – Ý | Phòng Phân tích Môi trường |
| 327 | Phòng thực hành 29 | Thiết bị lấy nước nông, dung tích 2 lít – Mỹ | Phòng Phân tích Môi trường |
| 328 | Phòng thực hành 29 | Thiết bị lấy nước sâu, dung tích 2 lít – Mỹ | Phòng Phân tích Môi trường |
| 329 | Phòng thực hành 29 | Thiết bị đo nhanh các chỉ tiêu nước, tốc độ quay, 20-300 vòng/phút, nhiệt độ làm việc 10-45 độ - Đức | Phòng Phân tích Môi trường |
| 330 | Phòng thực hành 29 | Tủ hút khí độc | Phòng Phân tích Môi trường |
| 331 | Phòng thực hành 30 | Bộ phá mẫu Kjeldahl 06 chỗ | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 332 | Phòng thực hành 30 | Máy khoan phẫu điện | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 333 | Phòng thực hành 30 | Cân phân tích | Phòng thực hành Khoa học đất |

| | | | |
|-----|--------------------|---|------------------------------|
| 334 | Phòng thực hành 30 | Bộ chưng cất đậm Kjeldahl | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 335 | Phòng thực hành 30 | Bán tự động | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 336 | Phòng thực hành 30 | Bình hút âm không vòi | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 337 | Phòng thực hành 30 | Bình tam giác 1 lít, 500ml, 250ml, 100ml, 50ml | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 338 | Phòng thực hành 30 | Cốc thủy tinh 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 2 lít (Bomex) | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 339 | Phòng thực hành 30 | Pipette thẳng 1, 2, 5, 10, 25, 50ml | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 340 | Phòng thực hành 30 | Ống đong 25ml (đế tròn – Bomex – vạch nâu) | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 341 | Phòng thực hành 30 | Ống đong 250ml, 100, 500, 1000 (đế tròn- Bomex- vạch nâu) | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 342 | Phòng thực hành 30 | Phễu thủy tinh f 60,90 mm | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 343 | Phòng thực hành 30 | Kẹp ống nghiệm (Iron, Small, Chromelate) | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 344 | Phòng thực hành 30 | Kẹp ống nghiệm gỗ 25mm | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 345 | Phòng thực hành 30 | Giá để ống nghiệm inox f 16, 18mm – 50 | Phòng thực hành Khoa học đất |

| | | | |
|-----|--------------------|---|------------------------------|
| | | lỗ | |
| 346 | Phòng thực hành 30 | Bát sứ f 100 mm – 125ml | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 347 | Phòng thực hành 30 | Giấy lọc ĐT số 102 chảy trung 60 x 60 cm (100T/ Xấp) | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 348 | Phòng thực hành 30 | Đũa thủy tinh f 6 x 30cm | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 349 | Phòng thực hành 30 | Giấy thử độ pH 1-14 (hộp/50 Tập) Bia Xanh (Lẻ) | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 350 | Phòng thực hành 30 | Cai thủy tinh trắng miệng hẹp 60 | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 351 | Phòng thực hành 30 | MI | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 352 | Phòng thực hành 30 | Bình thủy tinh nút nhám không màu 500ml, 250, 100, 50ml | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 353 | Phòng thực hành 30 | Bình hút ẩm không vôi f210 | Phòng thực hành Khoa học đất |
| 354 | Phòng thực hành 31 | Nồi nấu keo | Phòng Hóa lâm sản |
| 355 | Phòng thực hành 31 | Máy cất nước | Phòng Hóa lâm sản |
| 356 | Phòng thực hành 31 | Tủ hút độc | Phòng Hóa lâm sản |
| 357 | Phòng thực hành 31 | Tủ sấy | Phòng Hóa lâm sản |

| | | | |
|-----|--------------------|--|-------------------|
| 358 | Phòng thực hành 31 | Keo dán gỗ | Phòng Hóa lâm sản |
| 359 | Phòng thực hành 31 | Bộ dụng cụ phục vụ thực hành: ống nghiệm, kẹp gỗ, pipet, buret, bình tam giác, cốc 250ml, bình định mức 100ml, cốc 500ml, cốc 100ml, giá đỡ ống nghiệm, giá đỡ pipet, công tơ hút,... | Phòng Hóa lâm sản |
| 360 | Phòng thực hành 31 | Hóa chất: $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$; HCl ; NH_4Cl ; NaOH ; H_2SO_4 ; $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$; FeCl_3 ; CH_3COOH ; $\text{CH}_3\text{COONH}_4$; NaCl ; Na_2CO_3 ; CuSO_4 ; CH_3COONa ; CaCl_2 ;... | Phòng Hóa lâm sản |
| 361 | Phòng thực hành 32 | Cân phân tích | Phòng Hóa học |
| 362 | Phòng thực hành 32 | Máy ly tâm | Phòng Hóa học |
| 363 | Phòng thực hành 32 | Máy cất nước | Phòng Hóa học |
| 364 | Phòng thực hành 32 | Túi hút độc | Phòng Hóa học |
| 365 | Phòng thực hành 32 | Bộ dụng cụ phục vụ thực hành: ống nghiệm, kẹp gỗ, pipet, buret, bình tam giác, cốc 250ml, bình định mức 100ml, cốc 1000ml, giá đỡ ống nghiệm, giá đỡ pipet, công tơ hút,... | Phòng Hóa học |

| | | | |
|-----|--------------------|---|---------------|
| 366 | Phòng thực hành 32 | Hóa chất: Na ₂ S ₂ O ₃ ; HCl; NH ₄ Cl; NaOH; H ₂ SO ₄ ; K ₂ Cr ₂ O ₇ ; FeCl ₃ ; CH ₃ COOH; CH ₃ COONH ₄ ; NaCl; Na ₂ CO ₃ ; CuSO ₄ ; CH ₃ COONa; CaCl ₂ ;... | Phòng Hóa học |
|-----|--------------------|---|---------------|